ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG ANH

Ôn hè tiếng Anh B1 (mức chuẩn)

15 câu · Thời gian gợi ý: 25 phút

Họ và tên: .....

Lớp: ..... Ngày: ...../...../.....

Điểm

Câu 1. *Write the missing word(s).*

We _____ (not / watch) TV at 9 p.m. last night.

Câu 2. *Choose the correct answer.*

I'd love that bike, but I can't ☐_ it. It's too expensive.

A. spend B. afford C. cost D. owe

Câu 3. *Choose the correct answer.*

She would have won if she ☐_ so nervous.

A. wasn't B. isn't

C. hadn't been D. wouldn't be

Câu 4. *Choose the correct answer.*

They ☐_ to school by bus.

A. goes B. going C. is go D. go

Câu 5. *Choose the correct answer.*

We can't go out now. It ☐_ heavily.

A. is raining B. rains C. rain D. rained

Câu 6. *Which sentence is correct?*

A. Will you be able come to my party?

B. Will you be able came to my party?

C. Will you be able to come to my party?

D. Will you be able comes to my party?

Câu 7. *Choose the correct answer.*

Hurry up! We have very ☐_ time.

A. few B. many C. little D. a few

Quét QR: bé học tiếp
mamhoc.com/play
Không cài đặt, không đăng ký

© Mầm Học · mamhoc.com – Tài liệu học tập dành cho gia đình, không sao chép để kinh doanh

Câu 8. *Find the mistake and fix it.*

What time your plane leaves tomorrow?

Gạch chân chỗ sai rồi viết lại cả câu cho đúng:

.....

Câu 9. *Choose the correct answer.*

There isn't ☐_ milk for all of us.

A. too B. enough C. too many D. as many

Câu 10. *Choose the correct answer.*

I have ☐_ good friends in my new class.

A. a few B. a little C. much D. little

Câu 11. *Put the words in order.*

is	one	to	sister	a	going	day	doctor	my	be

Viết lại câu cho đúng:

.....

Câu 12. *Which sentence is correct?*

A. You don't have to bring a gift to the party, but you can if you want.

B. You have to bring a gift to the party, but you can if you want.

C. You mustn't bring a gift to the party, but you can if you want.

D. You should bring a gift to the party, but you can if you want.

Câu 13. *Choose the correct answer.*

When I was little, I ☐_ afraid of the dark.

A. was B. am C. have been D. were

Câu 14. *Put the words in order.*

the	by	was	outside	made	guard	wait	to	she

Viết lại câu cho đúng:

.....

Quét QR: bé học tiếp
mamhoc.com/play
Không cài đặt, không đăng ký

© Mầm Học · mamhoc.com – Tài liệu học tập dành cho gia đình, không sao chép để kinh doanh

Câu 15. ***Find the mistake and fix it.***

She works as a medical assist.

Gạch chân chỗ sai rồi viết lại cả câu cho đúng:

mamhoc.com

Quét QR: bé học tiếp
mamhoc.com/play
Không cài đặt, không đăng ký

ĐÁP ÁN

Mã đề EN-OHB1-15-C-53796 · Ôn hè tiếng Anh B1 (mức chuẩn)

Câu 1: **We weren't watching TV at 9 p.m. last night.** · Past continuous
Phủ định với we: weren't + watching.

Câu 2: **B. afford** · Unit 15 · Buying and selling (Vocabulary)
can't afford sth = không đủ tiền mua.

Câu 3: **C. hadn't been** · Unit 29 · Third conditional
If + hadn't been (quá khứ hoàn thành).

Câu 4: **D. go** · Present simple
"They" số nhiều → động từ giữ nguyên: go (không thêm -es).

Câu 5: **A. is raining** · Unit 1 · Present simple & continuous
"now" → trời đang mưa lúc này → is raining.

Câu 6: **C. Will you be able to come to my party?** · Can / could / may
be able to + V: be able to come.

Câu 7: **C. little** · Unit 13 · Countable & uncountable nouns
very little + không đếm được = rất ít (gần như không đủ).

Câu 8: **What time does your plane leave tomorrow?** · Unit 7 · Future forms
Câu hỏi hiện tại đơn (lịch trình): What time does your plane leave?

Câu 9: **B. enough** · Too / enough & as ... as
enough + danh từ: not enough milk.

Câu 10: **A. a few** · Much / many
"friends" đếm được → a few (một vài).

Câu 11: **My sister is going to be a doctor one day.** · Will / be going to
one day (một ngày nào đó) đứng cuối hoặc đầu câu.

Câu 12: **A. You don't have to bring a gift to the party, but you can if you want.** · Must / should
"but you can if you want" → không bắt buộc chứ không cấm: don't have to.

Câu 13: **A. was** · Past simple
"When I was little" → chuyện trong quá khứ; chủ ngữ "I" → was.

Câu 14: **She was made to wait outside by the guard.** · Unit 41 · The causative
be made to V.

Quét QR: bé học tiếp
mamhoc.com/play
Không cài đặt, không đăng ký

Câu 15: **She works as a medical assistant.** · Unit 27 · Working and earning (Vocabulary)

assistant = trợ lý.

mamhoc.com

Quét QR: bé học tiếp
mamhoc.com/play
Không cài đặt, không đăng ký